shì yán

誓言

noun · oath, vow

Example Sentences

tā men zài hūn lǐ shàng xǔ xià le yǒng héng de shì yán
他 们 在 婚 礼 上 许 下 了 永 恒 的 誓 言 。

They made eternal vows at the wedding.

tā wéi bèi le zì jǐ de shì yán ràng dà jiā hěn shī wàng
他 违 背 了 自 己 的 誓 言 ， 让 大 家 很 失 望 。

He broke his own vow, which disappointed everyone.

Trace each character, then write the word on your own.

誓 誓 誓 誓 誓 誓 誓 誓 誓 誓 誓

誓 誓 誓 誓 誓 誓

言 言 言 言 言 言 言 言 言 言